

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.8%	-7.7%	-12.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.20
Z - score (sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

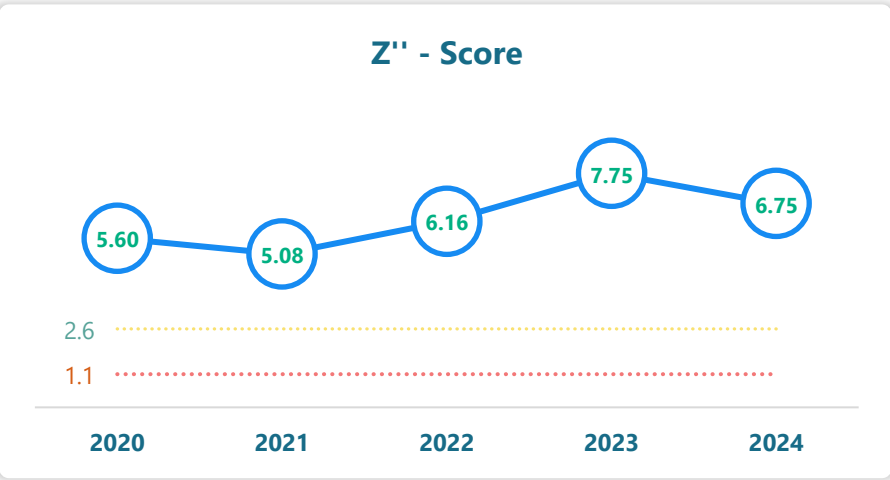
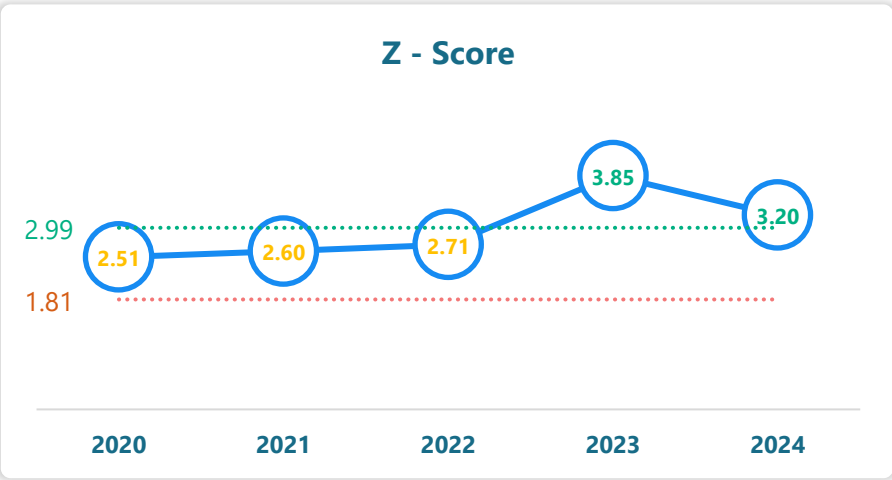
Hệ số nguy cơ phá sản	6.75
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	357	▼ 423
tỷ VNĐ		▼ 54.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	42.8	▼ 29.0
tỷ VNĐ		▼ 40.4%

ROE	2024	+/- YoY
	3.8%	▼ 2.1%

ROA	2024	+/- YoY
	3.1%	▼ 1.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.20 > 2.99**, cho thấy **BTP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

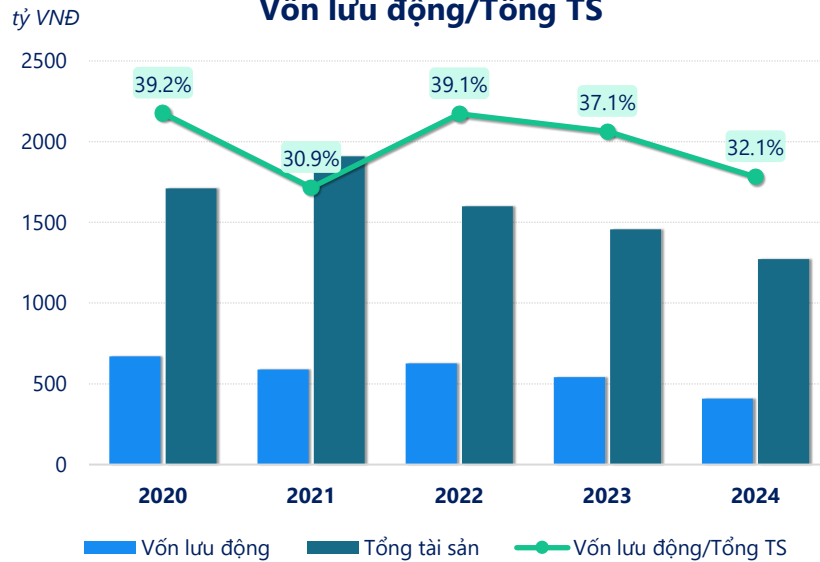
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.75 > 2.6**, cho thấy **BTP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **BTP** ghi nhận doanh thu thuần **357.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.82** tỷ đồng, lần lượt **giảm 54.2%** và **giảm 40.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.78%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

Vốn lưu động/Tổng TS

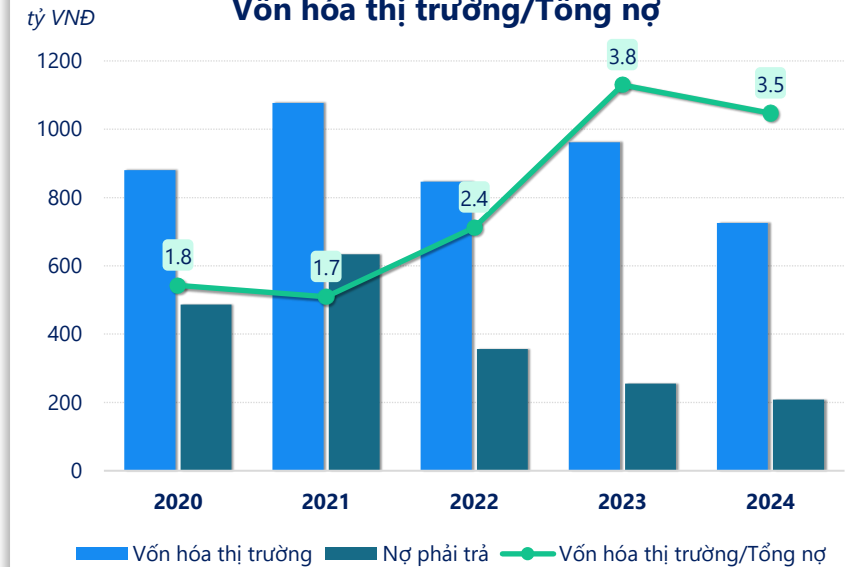


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

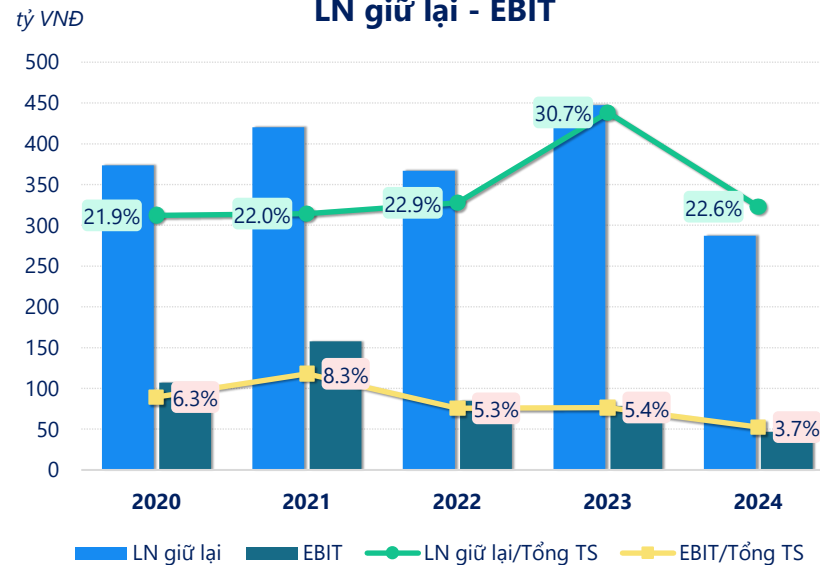
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.49**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

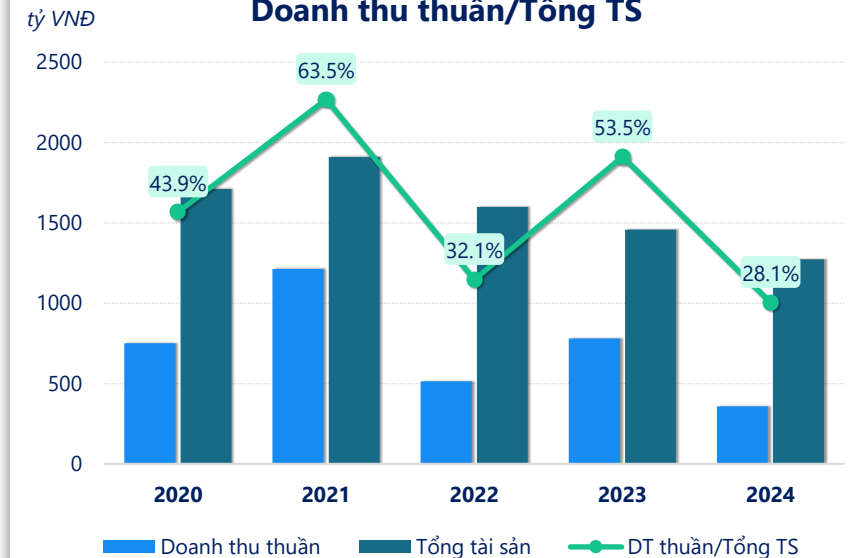
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,257	1,457	-13.7%
Tài sản ngắn hạn	512	650	-21.3%
Tiền và tương đương tiền	89.3	123	-27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	255	-21.6%
Phải thu ngắn hạn	50.8	76.2	-33.3%
Hàng tồn kho	151	167	-9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	20.4	29.5	-30.8%
Tài sản dài hạn	746	807	-7.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	232	291	-20.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.99	3.32	-40.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	447	447	0.0%
Tài sản dài hạn khác	64.7	66.0	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	202	255	-21.1%
Nợ ngắn hạn	111	109	2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.2	48.9	-7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.1	6.66	487%
Nợ dài hạn	90.3	147	-38.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	90.3	147	-38.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,056	1,202	-12.2%
Vốn chủ sở hữu	1,056	1,202	-12.2%
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	750	1,213	513	780	357
Giá vốn hàng bán	657	1,146	481	767	344
Lợi nhuận gộp	93.6	67.3	32.8	12.5	13.5
Doanh thu HĐTC	71.1	121	85.6	103	74.4
Chi phí TC	39.2	2.05	6.30	5.26	3.98
Chi phí lãi vay	10.3	8.27	6.30	5.26	3.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.03	0.02	0.02	0.01	0.01
Chi phí QLDN	28.9	37.1	34.0	37.3	39.9
LN thuần từ HĐKD	96.6	149	78.1	72.6	43.9
Lợi nhuận khác	0.12	0.19	0.15	0.27	-1.13
LN trước thuế	96.7	149	78.3	72.9	42.8
Lợi nhuận sau thuế	80.9	127	70.7	71.8	42.8
LNST của CĐ cty mẹ	80.9	127	70.7	71.8	42.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	312	-98.7	1.39	87.9	85.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-76.7	124	172	18.9	122
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	-122	-141	-122	-241
Tiền đầu kỳ	85.0	202	105	138	123
Lưu chuyển tiền thuần	117	-96.6	32.2	-14.7	-33.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	202	105	138	123	89.3